

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 30-11-2018

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Đắc Minh;

2. Ông Bùi Thanh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Nguyễn Minh Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Thịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 454/2018/TLST-HNGĐ ngày 11/7/2018 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/10/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Châu L (U), sinh năm 1975; HKTT: Khu phố X, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh T (U), sinh năm 1974; HKTT: Khu phố X, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà L có mặt, bị đơn ông T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn xin ly hôn ngày 05/7/2018, trong quá trình tố tụng cũng như cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị Châu L trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà L và ông T chung sống với nhau từ năm 1994, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh S vào ngày 06/8/1994. Trong quá trình chung sống, vợ

chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do ông T không lo làm ăn, thường xuyên uống rượu và chửi mắng, đánh đập bà L cũng như đập phá đồ đạc trong nhà. Bà L đã cố chịu đựng nhiều năm nay, mong ông T thay đổi tính tình, vợ chồng chung sống hòa thuận và lo cho con cái nhưng ông T không thay đổi. Bà L đã phải chịu đựng tình trạng bạo lực gia đình và tổn thương tinh thần trong thời gian dài. Năm 2016, bà L đã nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng ông T đã hứa hẹn sẽ thay đổi nên bà L rút đơn để các bên cải thiện tình trạng hôn nhân. Sau đó ông T không cải thiện gì nên bà L và ông T đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Hiện tại, ông T đang làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh, thỉnh thoảng có về thăm con trai tại thị trấn D, huyện D còn bà L hiện đang làm việc tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương và sống cùng con gái. Bà L và ông T không còn tình cảm, không thể chung sống được nữa nên bà L muốn ly hôn với ông T.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống, giữa bà L và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Minh S, sinh năm 1995 và Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1997. Các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ nguyên đơn bà L giao nộp: 01 đơn xin ly hôn ngày 05/7/2018; 01 bản sao giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu; 01 bản trích lục kết hôn; 02 bản sao giấy khai sinh tên Nguyễn Minh S và Nguyễn Thị Kim C; Quyết định số 227/2016/QĐST-HNGĐ ngày 24/11/2016 của TAND huyện Dầu Tiếng và Trích lục số 374/HNGĐ-TLQĐ ngày 05/12/2016; 01 bản tự khai ngày 11/9/2018; 01 đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ gửi tài liệu chứng cứ. Ngoài ra, bà L không yêu cầu triệu tập người làm chứng, không cung cấp thêm chứng cứ và không ý kiến gì khác.

*** Bị đơn (ông T):**

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định như tiến hành niêm yết công khai các thủ tục tố tụng, các tài liệu chứng cứ bà L cung cấp cũng như Tòa án thu thập được để ông T biết và tham gia giải quyết vụ án nhưng ông T cố tình vắng mặt không tham quá trình giải quyết vụ án nên không thu thập được ý kiến của ông T. Ông T đã được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

*** Xác minh và làm việc của Tòa án:**

Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã tiến hành xác minh nơi cư trú và mâu thuẫn gia đình giữa bà L và ông T, đã xác định: Ông T có hộ khẩu thường trú tại Khu phố X, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương nhưng đi làm ăn ở nơi khác, thỉnh thoảng mới về địa phương. Quá trình chung sống, giữa ông T và bà L thường xảy ra mâu thuẫn do nợ nần, ông T thường xuyên uống rượu, say xỉn, đập phá đồ đạc và chửi bới vợ con. Từ năm 2016, ông T và bà L không còn

chung sống, bà L sống với con gái ở thành phố Thủ Dầu Một còn ông T làm việc ở Thành phố Hồ Chí Minh.

*** *Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng (ông Thịnh) có ý kiến:***

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã thực hiện đầy đủ việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho các bên đương sự. Tại phiên tòa, đã có mặt nguyên đơn bà L, bị đơn ông T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các quy định của pháp luật, tiến hành giải quyết vắng mặt ông T theo quy định. Quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn. Không kiến nghị xem xét, bổ sung thủ tục tố tụng. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà L có mặt. Bị đơn ông T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng để bị đơn ông T thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án. Việc vắng mặt của bị đơn ông T là cố tình nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bà L khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông T. Quá trình tiến hành tố tụng đã xác định được ông T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Khu phố X, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương do đó vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp ly hôn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L:

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà L và ông T chung sống với nhau từ năm 1994, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn UBND xã Đ, huyện B, tỉnh S vào ngày 06/8/1994. Hôn nhân giữa bà L và ông T là sự tự nguyện giữa hai bên và thực hiện đúng thủ tục nên được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Theo bà L trình bày và kết quả xác minh của Tòa án thì giữa bà L và ông T đã có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân ông T thường xuyên uống rượu, say xỉn, đập phá đồ đạc và chửi bới vợ con. Từ năm 2016, bà L và ông T không còn chung sống cùng nhau. Ông T đã được triệu tập hợp lệ nhưng cố tình vắng mặt

thể hiện không hợp tác với Tòa án, không có thiện chí hàn gắn tình cảm với bà L. Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn hôn nhân giữa bà L và ông T đã trầm trọng, đòi đồng chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L đối với ông T là phù hợp theo quy định tại Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[4] *Về con chung*: Bà L và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Minh S, sinh năm 1995 và Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1997. Các con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà L không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[7] Bà L phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp ly hôn của bà Phạm Thị Châu L đối với ông Nguyễn Thanh T, xử lý cụ thể như sau:

1.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Phạm Thị Châu L được ly hôn đối với ông Nguyễn Thanh T.

1.2. *Về con chung*: Con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

1.3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà L không tranh chấp, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân gia đình: Bà Phạm Thị Châu L phải chịu toàn bộ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0012082 ngày 09/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

3. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 30/11/2018).

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- UBND xã D, huyện D;
- UBND TT D, huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Đồng